

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 101/2017/DS-PT.

Ngày 07-9-2017.

“V/v: tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn.

- Các thẩm phán: Ông Văn Công Dân và ông Nguyễn Đình Triết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Tiệp – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa:

Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2017/TL-PT ngày 06/6/2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2017/KN-DS ngày 22/2/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Quyết định Giám đốc thẩm số 11/2017/DS-GĐT ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng đối với bản án dân sự sơ thẩm số 108/2013/DSST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân thành phố Buôn Ma Thuột và bản án dân sự phúc thẩm số 33/2014/DS-PT ngày 28/2/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/2017/DSPT ngày 03/8/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H

Địa chỉ: Đường A, Phường B, Thành phố M, tỉnh Đăk Lăk (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Hùng S.

Địa chỉ: Đường U, phường Y, Thành phố M, tỉnh Đăk Lăk. (có mặt)

2. Bị đơn:

- Bà Lê Thị Thu K

Địa chỉ: Đường V, Thành phố M, tỉnh Đăk Lăk (có mặt).

- Ông Lê Văn X

Địa chỉ: Đường V, Thành phố M, tỉnh Đăk Lăk (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N

Địa chỉ: Đường X, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị L

Địa chỉ: Đường B, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2012 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 01/3/2003, bà Lê Thị Thu K có vay của bà số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1%/tháng và có làm giấy viết tay hai bên ký nhận, không ghi thời hạn trả nợ mà chỉ cam kết với nhau khi nào cần thì bà H thông báo trước để bà K trả nợ.

Ngày 15/3/2003, bà K vay thêm 35.000.000đ lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1%/tháng và có làm giấy viết tay hai bên ký nhận, không ghi thời hạn trả nợ mà chỉ cam kết với nhau khi nào cần thì bà H thông báo trước để bà K trả nợ.

Ngày 05/9/2006, bà K có mượn thêm 170.000.000đ, cũng như những lần trước lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1%/tháng và có làm giấy viết tay hai bên ký nhận, không ghi thời hạn trả nợ mà chỉ cam kết với nhau khi nào cần thì bà H thông báo trước để bà K trả nợ.

Tổng số tiền bà K vay là 405.000.000đ (bốn trăm lẻ năm triệu đồng). Bà K đã trả lãi suất của các khoản vay trên tháng 6/2007.

Quá trình giải quyết vụ án bà K thừa nhận khoản nợ là 170.000.000đ, hai bên thống nhất vào ngày 28/12/2012 trả 25.000.000đ; ngày 03/01/2013 trả số tiền là 10.000.000đ; ngày 09/01/2013 trả số tiền là 30.000.000đ; ngày 08/02/2012 trả số tiền 20.000.000đ; ngày 16/5/2013 trả số tiền 30.000.000đ; ngày 01/6/2013 trả số tiền là 50.000.000đ và ngày 17/8/2013 trả số tiền là 5.000.000đ.

Số tiền còn lại là 235.000.000đ và tiền lãi suất phát sinh từ tháng 7/2007 cho đến nay, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà K ông X có trách nhiệm trả hết số nợ trên.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng S đồng ý với ý kiến của bà H, ông không có ý kiến gì khác.

Bị đơn bà Lê Thị Thu K trình bày:

Bà thừa nhận có vay của bà H số tiền là 405.000.000đ (bốn trăm lẻ năm triệu đồng). Do quen biết và vay nợ bà H nhiều lần, hai bên chủ yếu là thỏa thuận bằng miệng về số nợ, lãi suất, thời gian trả nợ. Bà H kiện đòi nợ bà số tiền 405.000.000đ (bốn trăm lẻ năm triệu đồng) là không đúng, bởi vì số tiền 235.000.000đ bà vay từ năm 2003 đã trả xong cả gốc và lãi. Số tiền 170.000.000đ vay ngày 05/9/2006, bà H khởi kiện bà đã thỏa thuận và trả ngay

cho bà H tại giai đoạn xét xử sơ thẩm. Nay bà H khởi kiện đòi số tiền 235.000.000 đồng, bà không đồng ý, bởi số tiền này bà đã trả nợ xong cho bà H thì bà H mới cho bà vay tiếp số tiền 170.000.000 đồng, nếu còn nợ thì khi cấp sơ thẩm giải quyết bà trả nợ, bà H không trừ vào khoản vay 235.000.000 đồng mà lại tính số tiền bà trả là khoản vay 170.000.000 đồng. Việc bà H đưa ra các giấy vay trong đó có giấy vay trả nợ xong đã gạch (hủy) có giấy thì chưa hủy, như số tiền 170.000.000 đồng bà vay và đã trả xong nợ cho bà H, sao bà H không gạch (hủy). Do tin tưởng, thường xuyên vay tiền của bà H, mỗi lần trả nợ đều không hủy giấy vay, nhưng mỗi lần trả bà H đều ghi lại số tiền bà đã trả cho bà H.

Tại bản án số 108/2013/DSST ngày 20/08/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ Điều 25, Điều 33, Điều 35, Điều 81, Điều 82, Điều 130, Điều 131, Điều 136, Điều 137, Điều 138, Điều 195, Điều 199, Điều 243, Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Pháp lệnh số :10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Lê Thị Thu K có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H khoản nợ gốc là 235.000.000đ (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Chấp nhận việc bà Nguyễn Thị H không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí giám định, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/9/2013 bà Lê Thị Thu K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án số 108/2013/DSST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại bản án phúc thẩm số 33/2014/DS-PT ngày 28/2/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 2 Điều 257 và Điều 277 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thu K. Sửa bản án số 108/2013/DSST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí giám định, về án phí đối với các đương sự.

Ngày 22/2/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm số 05/2017/KN-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số 108/2013/DSST ngày 20/8/2013 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột và bản án dân sự phúc thẩm số 33/2014/DS-PT ngày 28/2/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 09/5/2017, Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Đà Nẵng quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/DS-GĐT hủy toàn bộ bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phúc thẩm nhận định Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thu K trong hạn luật định, hợp lệ

Quá trình tranh tụng đã thể hiện bà K có nợ của bà H 03 khoản vay với số tiền là 405.000.000 đồng, đã trả được 170.000.000 đồng, số tiền còn lại 235.000.000 đồng xác định bà K chưa trả nên buộc bà K có trách nhiệm trả bà H số nợ trên. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 108/2013/DSST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn bà Lê Thị Thu K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 108/2013/DSST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[2] Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tiến hành lấy lời khai, cho các đương sự đối chất với nhau theo yêu cầu của Quyết định Giám đốc thẩm về các giấy vay, khoản vay ngày 01/5/2002; 04/12/2002 và ngày 03/12/2004 thì thấy, các đương sự bà H, người đại diện theo ủy quyền cho bà H và bị đơn bà K đều thừa nhận các khoản vay trên bà K đã trả xong nên không yêu cầu đặt ra để giải quyết.

[3] Xét thấy, yêu cầu của bà H và người đại diện theo ủy quyền cho bà H cho rằng bà K còn nợ số tiền 325.000.000 đồng, theo các giấy vay ngày 01/3/2003 vay số tiền là 200.000.000 đồng; ngày 15/3/2003 vay số tiền 35.000.000 đồng. Riêng khoản vay ngày 05/9/2006 số tiền là 170.000.000 đồng bà K đã trả nợ xong nhưng chưa gạch (hủy) giấy vay.

[4] Xét các tài liệu chứng cứ bà K cung cấp để chứng minh gồm có 04 văn bản viết tay (Tất cả đều được bà H thừa nhận là chữ của bà H viết ra) và các chứng cứ do các đương sự cung cấp thể hiện việc vay mượn của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, việc bà K có mượn tiền của bà H đều được các bên thừa nhận, trong quá trình vay mượn là 1 khoảng thời gian dài và liên tục từ năm 2003 đến năm 2006 thể hiện trong các giấy vay không xác định thời hạn trả nợ.

[5] Việc bà K xác định vay tiền của bà H vào các ngày 01/3/2003 số tiền 200.000.000đ; ngày 15/3/2003 số tiền 35.000.000đ; ngày 01/01/2006 số tiền 50.000.000đ, tổng cộng là 285.000.000đ, sau đó đến ngày 05/09/2006 bà K vay tiếp bà H số tiền 170.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với lời khai và các

chứng cứ do các bên cung cấp. Đã có đủ cơ sở khẳng định khoản tiền 235.000.000đ mà bà H yêu cầu bà K phải trả nằm trong khoản nợ 405.000.000đ nói trên, căn cứ tài liệu do bà H và bà K cung cấp thì khoản nợ bà H khởi kiện, bà K đã trả nợ xong nhưng bà H không hủy giấy vay nợ trên, nhưng các lần nhận tiền bà H đều tính toán cụ thể, viết ra giấy đưa cho bà K (bà H thừa nhận đó là chữ viết của mình) việc bà H cho rằng giữa bà với bà K vay tiền với nhau rất nhiều lần, việc bà K trả tiền là trả các khoản vay khác chứ không trả các khoản vay mà bà đã khởi kiện, khi trả thì các bên tính toán ra giấy nháp với nhau sau đó có khoản tiền thì gạch chéo (hủy) giấy vay gốc đi.

[6] Qua quá trình đối chất tại tòa án cấp phúc thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận các giấy mượn tiền trên là có thật. Tuy nhiên, các khoản vay đều đã được thanh toán xong và được gạch chéo trong các giấy mượn tiền. Tuy nhiên, các giấy mượn tiền này không có nội dung rõ ràng. Mặt khác, các tài liệu bà K cung cấp thể hiện các khoản đã trả phù hợp các khoản vay. Việc bà K đã thanh toán đầy đủ các khoản vay cho bà H là phù hợp và có sự logic về mặt thời gian vay, trả. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Từ những phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, kháng cáo của bà Lê Thị Thu K là có cơ sở cần chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

[8] Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí giám định.

[9] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Lê Thị Thu K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

[1] Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thu K. Sửa bản án sơ thẩm 108/2013/DSST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

[2] Về chi phí giám định chữ viết: Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí giám định.

[3] Về án phí: Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thu K 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0019268 ngày 16/09/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M.

[4] Bà Nguyễn Thị H phải chịu 11.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 7.087.000 đồng tiền án phí nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0015436 ngày 21/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M; bà H còn phải nộp 4.663.000 đồng.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THA Tp. M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Văn Toàn